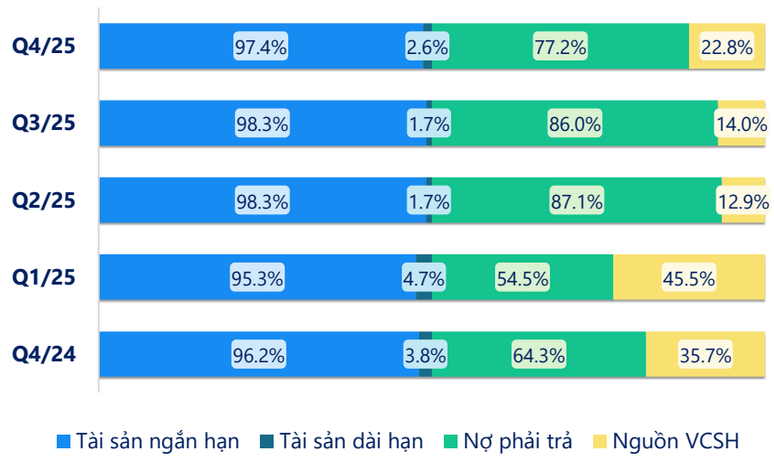
FireAnt

CTCP KASATI (HNX: KST)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,300
SL cổ phiếu LH	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,775
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	6.9
EPS	1,905

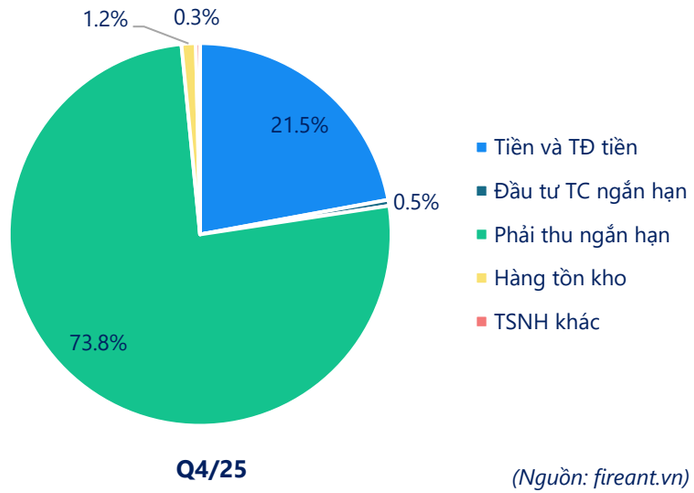
	YTD	1T	3T	6T
KST	8.7%	-7.7%	3.1%	6.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



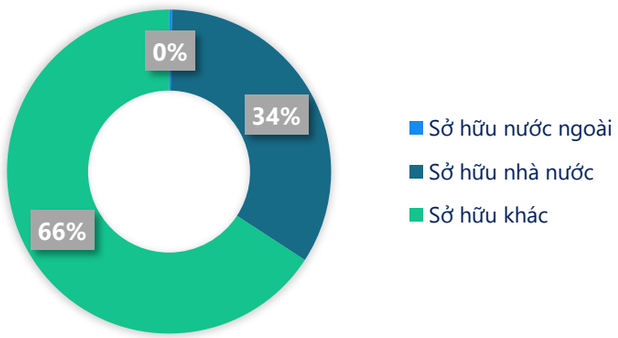
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



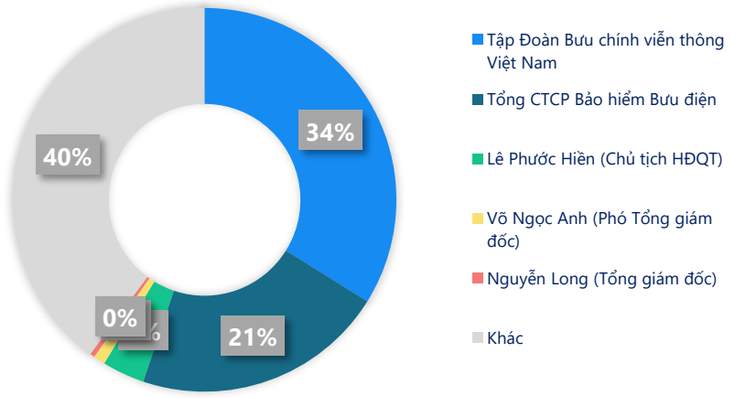
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



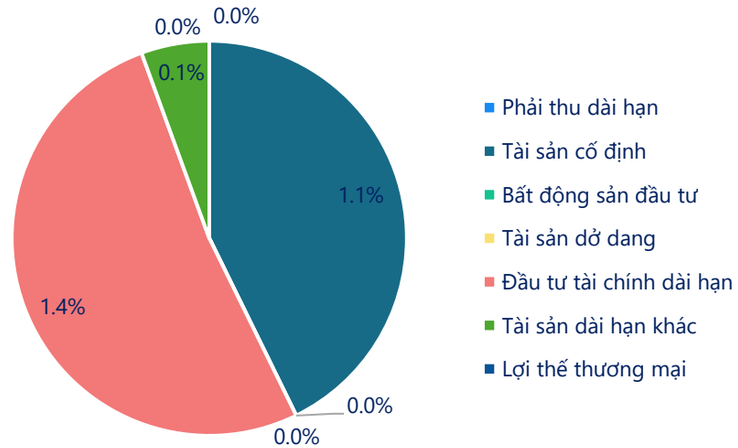
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

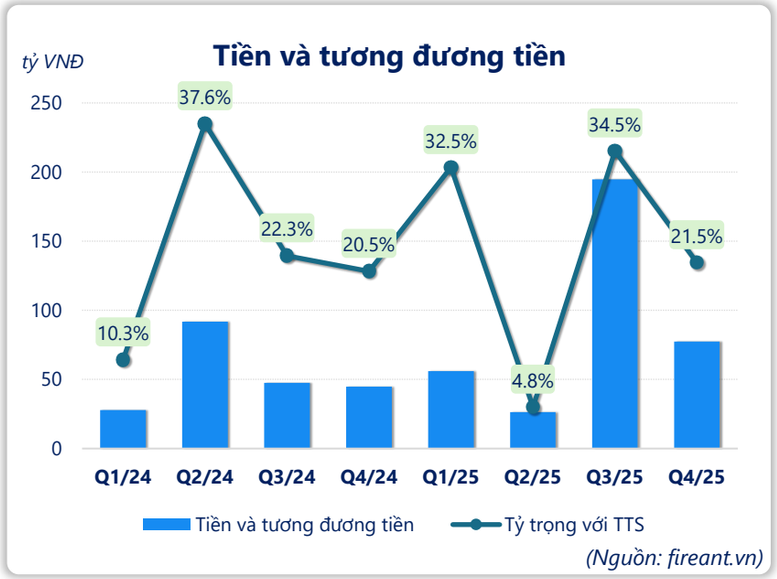
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



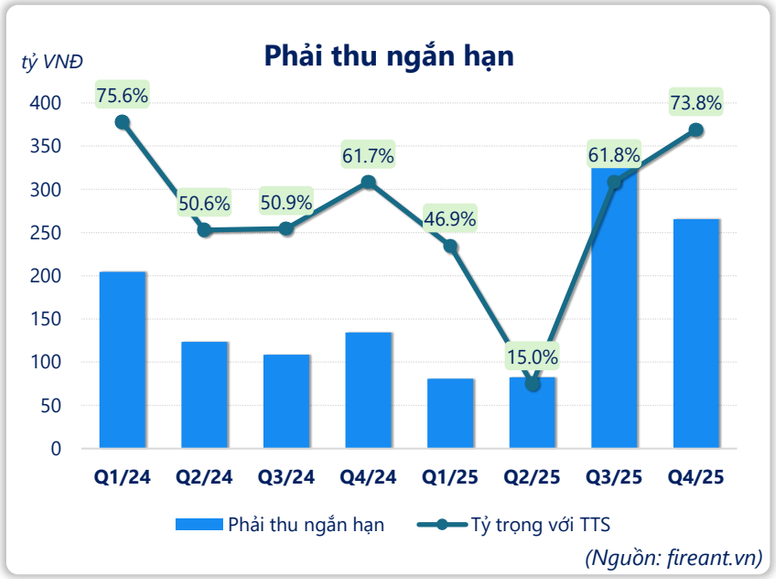
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

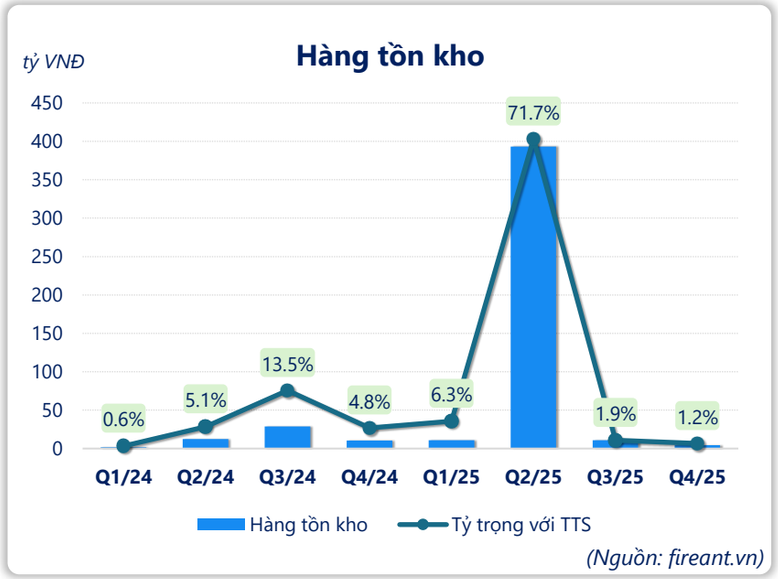
CTCP KASATI (HNX: KST)



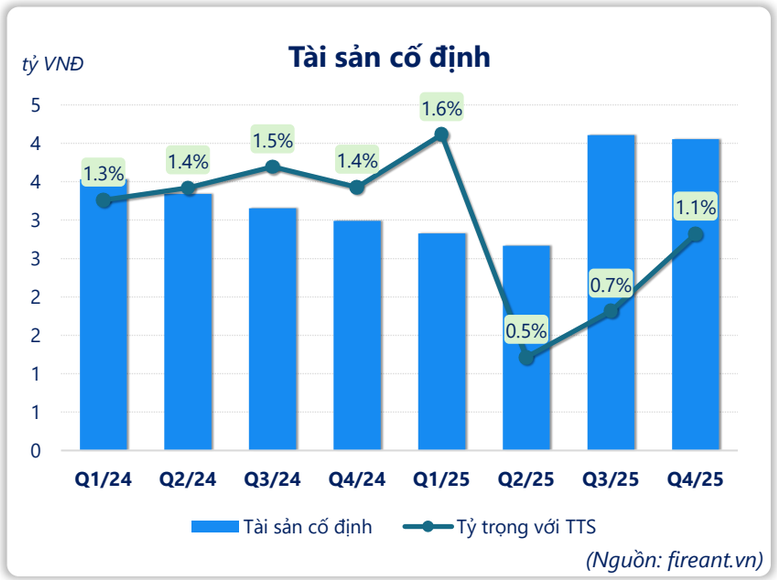
(Nguồn: fireant.vn)



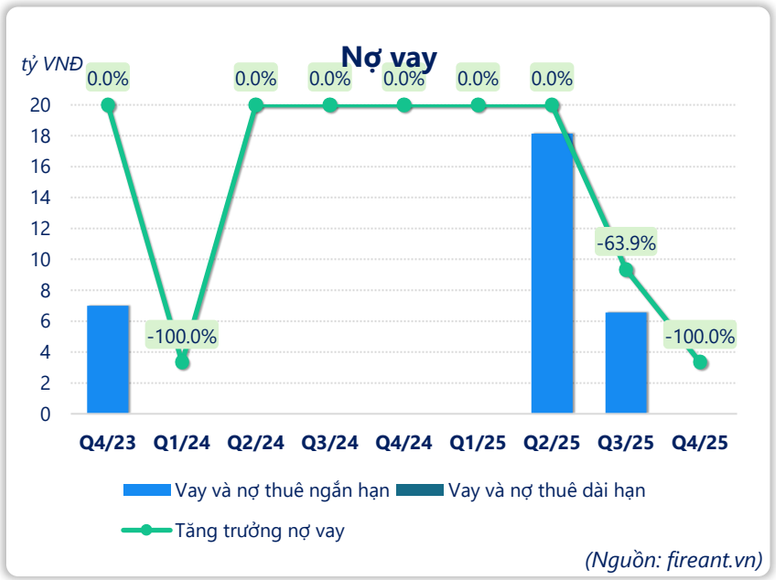
(Nguồn: fireant.vn)



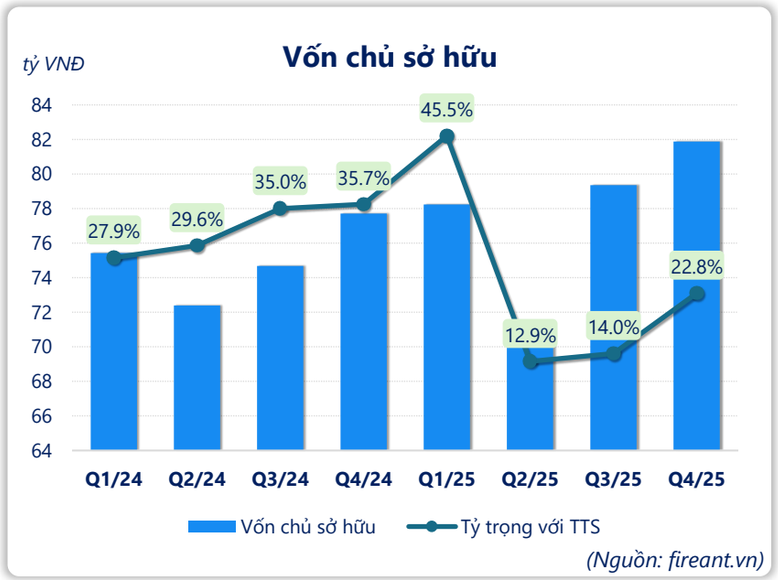
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



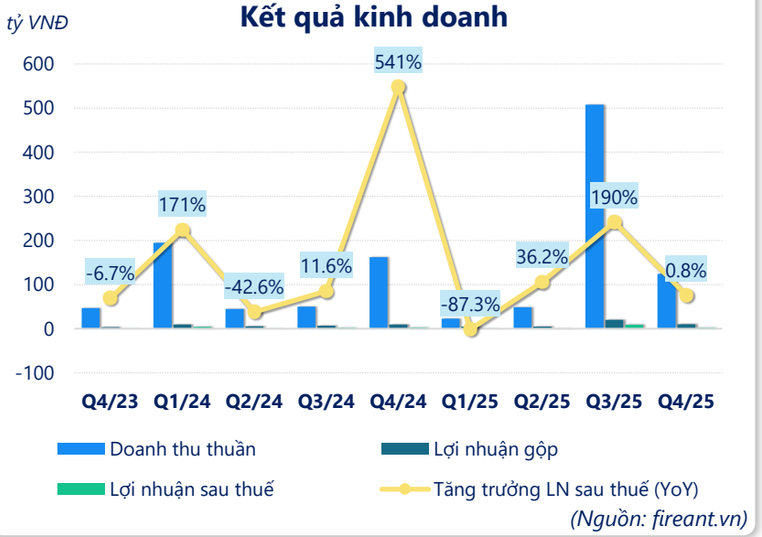
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

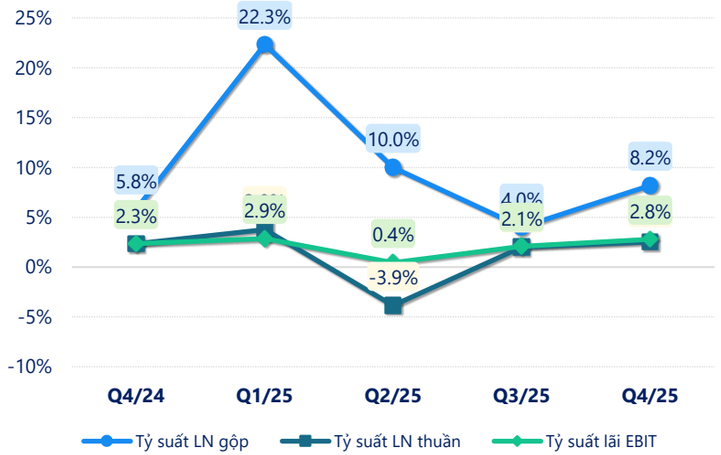
CTCP KASATI (HNX: KST)

Kết quả kinh doanh



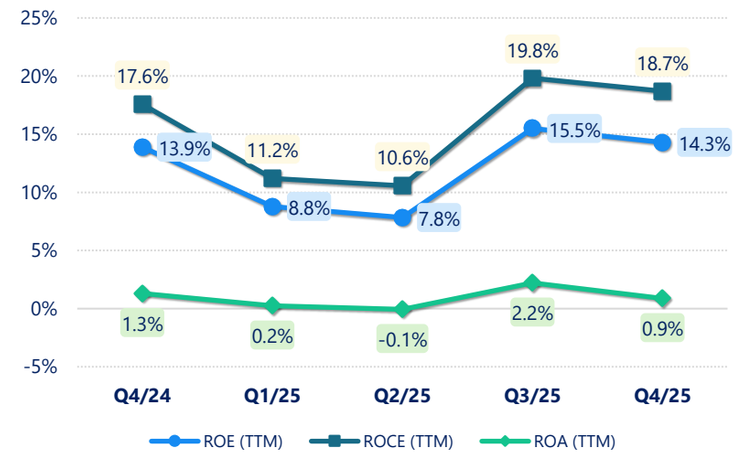
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



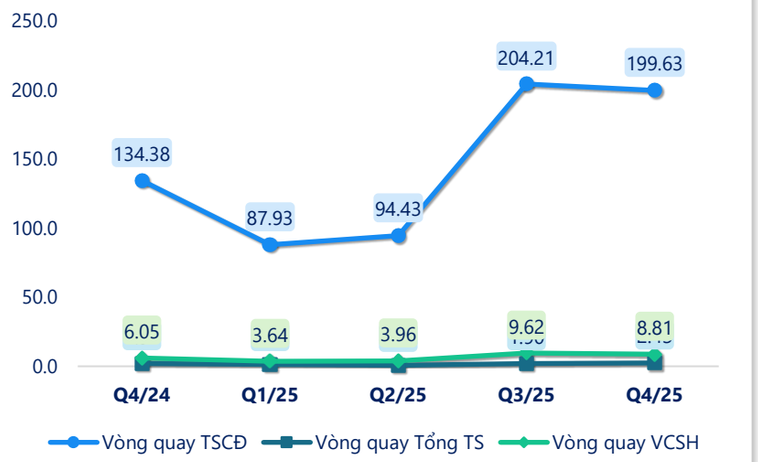
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



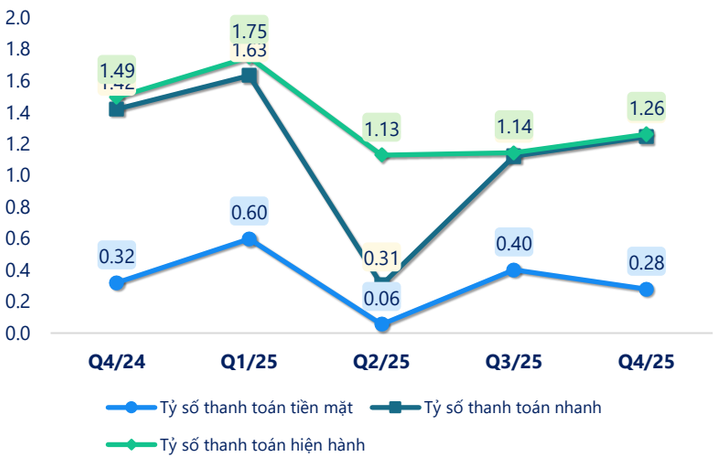
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



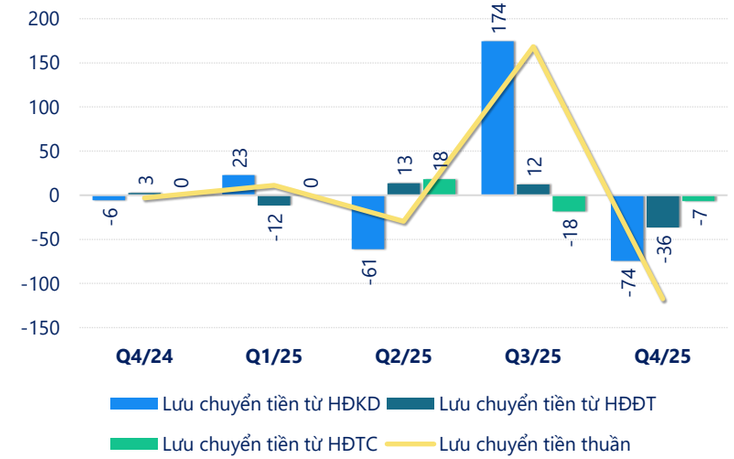
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP KASATI (HNX: KST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**360**	**217**	**65.4%**
Tài sản ngắn hạn	350	209	67.5%
Tiền và tương đương tiền	77.4	44.7	73.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.76	0	
Phải thu ngắn hạn	265	154	72.7%
Hàng tồn kho	4.23	10.4	-59.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.24	0.09	1252%
Tài sản dài hạn	**9.48**	**8.40**	**12.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.05	2.99	35.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.53**	**0.51**	**4.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	278	140	98.8%
Nợ ngắn hạn	**278**	**140**	**98.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	227	80.6	181%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**81.9**	**77.7**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**81.9**	**77.7**	**5.4%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	162	23.0	48.5	508	124
Giá vốn hàng bán	153	17.8	43.6	487	114
Lợi nhuận gộp	9.43	5.13	4.84	20.3	10.2
Doanh thu HĐTC	3.25	0.15	1.09	0.15	1.75
Chi phí TC	0	0	3.34	2.70	0.08
Chi phí lãi vay	0	0	0.10	0.25	0.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.88	4.42	4.45	7.61	8.70
LN thuần từ HĐKD	3.80	0.87	-1.87	10.2	3.14
Lợi nhuận khác	0	-0.21	1.98	0.17	0.15
LN trước thuế	3.80	0.66	0.12	10.3	3.29
Lợi nhuận sau thuế	3.04	0.53	-0.25	8.62	2.52
LNST của CĐ cty mẹ	3.04	0.53	-0.25	8.62	2.52

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.56	22.7	-61.2	174	-74.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.67	-11.6	13.5	12.2	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	18.1	-18.1	-6.55
Tiền đầu kỳ	47.6	44.7	55.9	26.3	195
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.90**	**11.2**	**-29.6**	**168**	**-117**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	44.7	55.9	26.3	195	77.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic